TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 212/2023/HS-ST
Ngày 26-9-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Tuyến

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Hải

Ông Nguyễn Đức Mạnh

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Đào Thị Hồng Phương – Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 148/2023/TLST-HS ngày 04 tháng 7 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2023/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 8 năm 2023 và Thông báo thay đổi thời gian phiên toà số 333/TB-TA ngày 14 tháng 9 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Trần Phương T, sinh ngày x tháng x năm x tại Hải Phòng; nơi ĐKHKTT và nơi ở: Ngõ X, Tổ dân phố P, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Y; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông X và bà X; có vợ là X và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 17/02/2023 đến ngày 24/02/2023 chuyển tạm giam; ngày 31/3/2023 thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang Bảo lĩnh; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 15/6/2023. Có mặt.

2. Nguyễn Thị L, sinh ngày x tháng x năm x tại Hải Phòng; nơi ĐKNKTT: Số x, phường V, quận N, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Số x phủ T, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông X và bà X; có chồng là X và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17/02/2023. Có mặt.

- *Người làm chứng*: Ông Trương Văn H; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Quá trình điều tra vụ án Ngô Văn Tr, Trương Văn H, Phạm Văn V cùng đồng phạm bị khởi tố về tội Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự, Cơ quan An ninh điều tra – Công an thành phố Hải Phòng đã xác định được công ty TNHH Đầu tư phát triển Q, MST: 0201791258 (công ty Q) do Trương Văn H sử dụng để mua bán trái phép hoá đơn đã phát sinh giao dịch với công ty TNHH Xây dựng và thương mại Y (công ty Y), MST: 0201156575, đăng ký trụ sở tại Tổ X, phường Đ, quận H, Hải Phòng do Trần Phương T đứng tên làm giám đốc.

Tiến hành triệu tập Trần Phương T và Nguyễn Thị L (kế toán của công ty Y hiện đã nghỉ việc), T và L tự nguyện giao nộp 06 tờ hóa đơn số 351, 607, 625, 643, 677, 680 của công ty Q theo T và L khai nhận trước đó đã mua của Trương Văn H. Ngoài ra, T và L còn giao nộp các tờ khai thuế giá trị gia tăng (GTGT), Bảng kê bán ra, mua vào các tháng 10, 11, 12/2020 của công ty Y.

Tại Cơ quan điều tra, xét hỏi, Trần Phương T khai nhận: Công ty Y thành lập từ năm 2011 do Trần Phương T đứng tên làm giám đốc và trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh của công ty. Ngành nghề kinh doanh của công ty là thi công các công trình xây dựng và nuôi trồng thuỷ hải sản. Tháng 6 năm 2020, quá trình thi công công trình tại Dự án nhà máy H tại xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng, Trần Phương T đã liên hệ mua một số thiết bị xây dựng và thuê thêm nhân công bên ngoài để phục vụ thi công công trình. Do Trần Phương T mua thiết bị và thuê nhân công không có hoá đơn GTGT nên để hợp lý hoá số hàng hoá, dịch vụ nêu trên, T đã trực tiếp liên hệ với Trương Văn H, sinh năm X, trú tại: Thôn D, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng để mua khống hoá đơn GTGT kê khai làm đầu vào cho công ty Y. H đồng ý và bán trái phép 06 số hoá đơn gồm số 351, 607, 625, 643, 677, 680 của công ty TNHH Đầu tư phát triển Q (công ty Q), MST: 0201781258, ghi khống tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ chưa thuế là 4.482.927.542 đồng, thuế suất 10% là 448.292.754 đồng, với giá mua hóa đơn là 0,5% trên 01 tỷ tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống chưa thuế hết số tiền 22.414.637 đồng nhưng công ty Y chỉ kê khai sử dụng 04 số hoá đơn, gồm: số 625, 643, 677, 680 ghi khống tổng số tiền hàng hoá, dịch vụ là 2.652.063.542 đồng, thuế suất 10% là 265.206.354 đồng tại kỳ tính thuế các tháng 10, 11, 12/2020. Đối với 02 số hóa đơn 351 và 607 do viết sai thông tin nên Trần Phương T T đã không sử dụng để kê khai khấu trừ thuế.

Trần Phương T khai để phục vụ cho hoạt động của công ty, Trần Phương T đã thuê nhiều kế toán, trong đó có Nguyễn Thị L được T thuê từ đầu năm 2019 đến tháng 12/2022, L được T giao công việc trực tiếp liên lạc với Trương Văn H để thực hiện việc giao nhận hoá đơn, đưa bảng kê, lấy chứng từ của công ty Q, giúp sức cho T trong việc mua và kê khai sử dụng trái phép 04 số hóa đơn của công ty

Q nhằm trốn thuế. T còn nhờ Hoàng Văn Th, sinh năm X, trú tại: Thôn H, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng thực hiện việc giao dịch, chuyển khoản ngân hàng; thuê một người tên L (chưa rõ nhân thân lai L) làm báo cáo tài chính cho công ty tuy nhiên T không cho Thăng và L biết việc công ty của Hưng có hoạt động mua khống và kê khai sử dụng trái phép hóa đơn nhằm mục đích trốn thuế.

Tại Bản kết luận giám định của Chi cục thuế khu vực Ngô Quyền – Hải An ngày 10/01/2023 kết luận: Công ty Y sử dụng hoá đơn không hợp pháp để kê khai hàng hoá dịch vụ mua vào là hành vi trốn thuế. Số tiền thuế GTGT không được khấu trừ do sử dụng 04 số hoá đơn của công ty Q là 265.206.354 đồng. Số thuế GTGT của công ty Y còn được khấu trừ tháng 11/2020 chuyển kỳ sau là 3.645.554 đồng. Số tiền thuế GTGT phát sinh phải nộp sau khi loại trừ 04 số hoá đơn là 261.560.800 đồng. Số tiền thuế GTGT đã trốn thuế là 261.560.800 đồng.

Ngoài ra, T khai nhận: Tháng 11/2020, quá trình thi công công trình của công ty, T đã mua vật liệu xây dựng và thuê nhân công của công ty TNHH Thương mại M, MST: 0202043158 (công ty M) qua một người đàn ông giới thiệu tên Quang (hiện chưa rõ nhân thân, lai L), là nhân viên của công ty M với tổng số tiền hàng hoá, dịch vụ là 18.267.644.132 đồng, tiền thuế 10% là 1.826.764.413 đồng, tuy nhiên, Quang chỉ xuất trả được 06 số hoá đơn của công ty M với tổng số tiền hàng hoá, dịch vụ là 5.064.846.372 đồng, tiền thuế 10% là 506.484.637 đồng. Số hàng hoá, dịch vụ còn lại trị giá 13.202.797.760 đồng, tiền thuế là 1.320.279.766 đồng, công ty M không có đủ mặt hàng cung cấp, Quang không nói cho T biết mà đã mua hàng của người quen nhưng họ không có công ty nên không xuất được hoá đơn GTGT. Để hợp lý hoá số hàng hoá, dịch vụ đã mua trị giá 13.202.797.760 đồng nói trên và nhằm làm giảm số tiền thuế phải nộp, T tiếp tục liên hệ với Trương Văn H để mua khống hoá đơn GTGT và được Hưng bán trái phép 01 số hoá đơn của công ty TNHH Thương mại đầu tư M1 (công ty M1), ghi khống số tiền hàng hoá, dịch vụ trên hoá đơn là 655.800.000 đồng, tiền thuế 10% là 65.580.000 đồng; 20 số hoá đơn của công ty TNHH Thương mại V (công ty V), ghi khống số tiền hàng hoá, dịch vụ trên hoá đơn là 12.546.997.760 đồng, tiền thuế 10% là 1.254.699.776 đồng, với giá mua hóa đơn là 0,5% trên 01 tỷ đồng tiền hàng hóa, dịch vụ ghi khống chưa thuế hết tổng số tiền 66.013.989 đồng. T đã kê khai sử dụng 21 số hoá đơn GTGT nói trên vào báo cáo thuế tháng 11 và tháng 12 năm 2020 của công ty Y. T khai đã bị thất lạc toàn bộ tài liệu, chứng từ, hoá đơn GTGT của công ty Y trong các năm 2020, 2021, 2022 trong quá trình di chuyển lán trại xây dựng của công ty nên Cơ quan điều tra không thu giữ được 21 số hoá đơn nói trên. T chỉ giao nộp được tờ khai thuế GTGT, Bảng kê bán ra, mua vào các tháng 10, 11, 12 năm 2020 thể hiện công ty Y đã kê khai sử dụng 21 số hoá đơn GTGT của 02 công ty M1, V.

Đối với việc mua và kê khai sử dụng trái phép 21 số hoá đơn GTGT nói trên, T không giao cho L thực hiện như việc mua trái phép hoá đơn GTGT tại công ty Q

mà T liên hệ trực tiếp với Trương Văn H, gửi chi tiết bảng kê cho Hưng và thuê xe ôm đến gặp Hưng để lấy hoá đơn, chứng từ cho T.

Tại Bản kết luận giám định của Chi cục thuế khu vực Ngô Quyền – Hải An kết luận: Số tiền thuế GTGT bị thất thu cho ngân sách Nhà nước do Công ty Y sử dụng 21 số hoá đơn GTGT lập khống của các công ty V, M1 nói trên là 1.320.279.776 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 150/CT-VKS-P1 ngày 30 tháng 6 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo Trần Phương T về "Tội trốn thuế" quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Thị L về "Tội trốn thuế" theo điểm d khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng đã nêu.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo như nội dung bản Cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Phương T; xử phạt: Trần Phương T: Phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 1.700.000.000 đồng về tội "Trốn thuế".

- Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 200; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị L; xử phạt: Nguyễn Thị L: Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng về tội "Trốn thuế".

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng đối với các bị cáo.

Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền trốn thuế 1.581.840.576 đồng theo Uỷ nhiệm chi lập ngày 03 tháng 7 năm 2023 số tài khoản: 3949.0.1054385.00000 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng tại Kho Bạc Nhà nước Hải Phòng; tạm giữ số tiền 459.424 đồng theo Uỷ nhiệm chi lập ngày 03 tháng 7 năm 2023 số tài khoản: 3949.0.1054385.00000 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng tại Kho Bạc Nhà nước Hải Phòng để đảm bảo thi hành án.

Về án phí: Các bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với quan điểm của Kiểm sát viên, phần nói lời sau cùng các bị cáo đều xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- *Về tố tụng*:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hải Phòng Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật, Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- *Về tội danh*:

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người làm chứng, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nên đủ cơ sở kết luận:

[2.1] Từ tháng 6/2020 đến tháng 12/2020, bị cáo Trần Phương T đã có hành vi mua khống và kê khai sử dụng 25 số hoá đơn GTGT không hợp pháp của 03 công ty Q, M1, V để kê khai hạch toán hàng hoá, dịch vụ đầu vào tại các kỳ báo cáo thuế tháng 10, 11, 12/2020 của Công ty Y với tổng số tiền hàng hoá, dịch vụ ghi khống trên 25 số hoá đơn GTGT là 17.440.347.432 đồng, trong đó, tiền hàng hoá, dịch vụ ghi khống là 15.854.861.302 đồng, tiền thuế 10% là 1.585.486.130 đồng nhằm làm tăng số tiền thuế được khấu trừ. Số thuế GTGT của công ty Y còn được khấu trừ tháng 11/2020 chuyển kỳ sau là 3.645.554 đồng. Công ty Y đã trốn thuế số tiền là 1.581.840.576 đồng.

[2.2] Bị cáo Nguyễn Thị L đã giúp sức cho bị cáo Trần Phương T mua khống và kê khai sử dụng 04 số hoá đơn GTGT không hợp pháp của Công ty Q để kê khai hạch toán hàng hoá, dịch vụ đầu vào tại các kỳ báo cáo thuế tháng 10, 11, 12/2020 của công ty Y với tổng số tiền hàng hoá, dịch vụ ghi khống trên 04 số hoá đơn GTGT là 2.652.063.542 đồng, qua đó trốn thuế số tiền là 261.560.800 đồng

[2.3] Như vậy, đủ cơ sở kết luận các bị cáo Trần Phương T, Nguyễn Thị L phạm tội Trốn thuế quy định tại Điều 200 Bộ luật Hình sự như Viện kiểm sát kết luận là có căn cứ, đúng pháp luật.

- *Về tình tiết định khung hình phạt:*

[3] Số tiền trốn thuế của bị cáo Trần Phương T là 1.581.840.576 đồng. Bị cáo Nguyễn Thị L giúp sức cho bị cáo Trần Phương T trốn thuế số tiền là 261.560.800 đồng. Do đó bị cáo Trần Phương T bị xét xử theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Thị L bị xét xử theo điểm d khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự như Viện kiểm sát truy tố là có cơ sở, đúng pháp luật.

- *Về vai trò, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt:*

[4] Về vai trò: Bị cáo Trần Phương T là người trực tiếp chỉ đạo mua khống và kê khai sử dụng hoá đơn không hợp pháp để trốn thuế, còn bị cáo Nguyễn Thị L

là người giúp sức cho Trần Phương T mua khống và sử dụng hoá đơn không hợp pháp nên bị cáo T có vai trò cao hơn bị cáo L.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Trần Phương T phải chịu trách nhiệm về tình tiết tăng nặng "phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Thị L không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Trần Phương T đã tự nguyện nộp khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra, gồm toàn bộ số tiền thuế đã trốn là 1.581.840.576 đồng với tổng số tiền đã nộp là 1.582.300.000 đồng (còn dư 459.424 đồng so với số tiền phải khắc phục) nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Về hình phạt: Các bị cáo phạm tội về xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trước khi xét xử các bị cáo đều có đơn xin được phạt tiền; bị cáo Trần Phương T tự nguyện nộp trước 1.500.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000247 ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; bị cáo Nguyễn Thị L tự nguyện nộp trước 100.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000246 ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng để chứng minh khả năng thi hành hình phạt tiền. Các bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng, có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Căn cứ vào tính chất mức độ, hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính theo quy định tại Điều 35 Bộ luật Hình sự như đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp, đủ tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

[8] Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 4 Điều 200 Bộ luật Hình sự, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, đối với bị cáo T, bị cáo L đã áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nên căn cứ Điều 32 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo T, L.

- *Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:*

[9] Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo T phải nộp lại toàn bộ số tiền trốn thuế là 1.581.840.576 đồng. Bị cáo T đã tự nguyện nộp khắc phục hậu quả với số tiền 1.581.840.576 đồng, nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 1.581.840.576 đồng theo Uỷ nhiệm chi lập ngày 03 tháng 7 năm 2023 số tài khoản: 3949.0.1054385.00000 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng tại Kho Bạc Nhà nước Hải Phòng; tạm giữ số tiền 459.424 đồng (là số tiền mà bị cáo T nộp dư so với số tiền phải khắc phục) theo Uỷ nhiệm chi lập ngày 03 tháng 7

năm 2023 số tài khoản: 3949.0.1054385.00000 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng tại Kho Bạc Nhà nước Hải Phòng để đảm bảo thi hành án.

- *Về những vấn đề liên quan đến vụ án:*

[10] Đối với Hoàng Văn Th được T nhờ giao dịch, chuyển khoản ngân hàng hiện vắng mặt tại địa phương và người tên L được T thuê làm báo cáo tài chính cho công ty Y hiện không xác định được nhân thân lai L nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để lập hồ sơ xử lý. Hội đồng xét xử xét thấy, việc Cơ quan điều tra đã xử lý T hợp như trên phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Đối với người đàn ông tên Quang đã môi giới cho Trần Phương T mua vật liệu xây dựng, cho công ty Y thuê nhân công của công ty M, do T không khai được nhân thân lai L cụ thể nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xác minh làm rõ. Hội đồng xét xử xét thấy, việc Cơ quan điều tra đã xử lý T hợp như trên phù hợp với quy định của pháp luật.

- *Về án phí*:

[12] Các bị cáo phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Phương T 1.600.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm triệu đồng) về tội Trốn thuế. Bị cáo Trần Phương T đã nộp 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000247 ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Bị cáo Trần Phương T còn phải nộp 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

- Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 200; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) về tội Trốn thuế. Bị cáo Nguyễn Thị L đã nộp 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000246 ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, xử:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 1.581.840.576 đồng theo Uỷ nhiệm chi lập ngày 03 tháng 7 năm 2023 số tài khoản: 3949.0.1054385.00000 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng tại Kho Bạc Nhà nước Hải Phòng;

- Tạm giữ số tiền 459.424 đồng theo Uỷ nhiệm chi lập ngày 03 tháng 7 năm 2023 số tài khoản: 3949.0.1054385.00000 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng tại Kho Bạc Nhà nước Hải Phòng để đảm bảo thi hành án.

Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, các bị cáo Trần Phương T, Nguyễn Thị L mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo Bản án: Các bị cáo (có mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Vụ Giám đốc kiểm tra 1 - TAND tối cao;
- Phòng KTNV và THA TAND TP Hải Phòng;
- Phòng PV 06 Công an thành phố Hải Phòng;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng;
- Bị cáo;
- Cơ quan thi hành án hình sự TP Hải Phòng;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HS; THS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Tuyến